

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt và công bố Chỉ số Cải cách hành chính năm 2024
của các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố,
thị xã thuộc tỉnh Nghệ An**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Quyết định số 3323/QĐ-UBND ngày 16/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định đánh giá, xếp hạng công tác Cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định được thành lập theo Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 163/TTr-SNV ngày 16/4/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2024 của các Sở, ban, ngành cấp tỉnh (trước khi hợp nhất), Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh Nghệ An (gọi tắt là PARINDEX năm 2024).

(có các Bảng xếp hạng kèm theo)

Điều 2. Căn cứ Chỉ số PARINDEX năm 2024, các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã tổ chức quán triệt, ban hành kế hoạch khắc phục những tiêu chí, tiêu chí thành phần điểm thấp hoặc bị mất điểm, đề ra giải pháp khắc phục nhằm đẩy mạnh công tác cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị, địa phương trong thời gian tới.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Đài PTTH tỉnh; Báo Nghệ An;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT (TP,V).

CHỦ TỊCH



Lê Hồng Vinh

BẢNG 1
XẾP HẠNG CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH - PARINDEX
CÁC SỞ, BAN, NGÀNH NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 4474/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Đơn vị	Tổng điểm tự chấm	Tổng điểm thẩm định (69.5 điểm)	Tổng điểm tra XHH (30.5 điểm)	Tổng điểm đạt được	Chỉ số Parindex năm 2024
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư (trước hợp nhất)	68.90	64.24	29.45	93.69	93.69
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	69.30	65.25	28.36	93.61	93.61
3	Sở Nội vụ (trước hợp nhất)	68.90	64.12	29.47	93.59	93.59
4	Sở Tài chính (trước hợp nhất)	68.80	64.47	28.93	93.40	93.40
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	68.60	63.39	29.54	92.93	92.93
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (trước hợp nhất)	66.6	63.63	29.25	93.27	92.88
7	Sở Công Thương	68.50	65.14	27.64	92.78	92.78
8	Sở Tư pháp	68.50	64.04	28.53	92.57	92.57
9	Sở Văn hóa và Thể thao (trước hợp nhất)	67.20	64.87	27.54	92.41	92.41
10	Sở Y tế	67.80	62.79	29.44	92.23	92.23
11	Sở Tài nguyên và Môi trường (trước hợp nhất)	68.60	63.29	28.84	92.13	92.13
12	Sở Ngoại vụ	69.20	63.63	28.14	91.77	91.77
13	Sở Thông tin và Truyền thông (trước hợp nhất)	67.30	62.99	28.6	91.59	91.59
14	BQL Khu kinh tế Đông Nam	65.60	61.74	29.50	91.24	91.24
15	Sở Xây dựng (Trước hợp nhất)	67.70	60.94	27.84	88.78	88.78
16	Sở Khoa học và Công nghệ (trước hợp nhất)	67.90	59.51	27.36	86.87	86.87
17	Sở Du lịch (trước hợp nhất)	60.00	58.9	27.92	86.82	86.82
18	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội (trước hợp nhất)	67.50	58.04	27.22	85.26	85.26
19	Sở Giao thông vận tải (trước hợp nhất)	60.30	55.73	28.38	84.11	84.11

BẢNG 2
XẾP HẠNG CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH - PARINDEX
CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 1471/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Đơn vị	Tổng điểm tự chấm	Tổng điểm thăm định (69.5 điểm)	Tổng điều tra XHH (30.5 điểm)	Tổng điểm đạt được	Chỉ số Parindex năm 2024
1	Huyện Nghi Lộc	68.44	66.57	28.33	94.90	94.90
2	Huyện Diễn Châu	66.85	64.76	29.95	94.71	94.71
3	Thị xã Hoàng Mai	69.43	65.06	29.54	94.60	94.60
4	Thành phố Vinh	67.79	65.33	29.00	94.33	94.33
5	Huyện Yên Thành	69.21	65.74	28.46	94.20	94.20
6	Huyện Nam Đàn	69.12	65.87	28.23	94.10	94.10
7	Huyện Thanh Chương	68.09	64.60	29.41	94.01	94.01
8	Huyện Quỳnh Lưu	69.11	64.41	29.47	93.88	93.88
9	Huyện Hưng Nguyên	67.68	65.22	28.58	93.80	93.80
10	Huyện Nghĩa Đàn	67.13	64.44	29.27	93.71	93.71
11	Thị xã Thái Hòa	69.26	65.41	27.53	92.94	92.94
12	Huyện Tân Kỳ	68.52	64.24	27.42	91.66	91.66
13	Huyện Đô Lương	67.18	61.28	30.27	91.55	91.55
14	Huyện Anh Sơn	65.99	63.67	27.81	91.48	91.48
15	Huyện Quỳnh Châu	65.33	63.08	28.37	91.45	91.45
16	Huyện Con Cuông	68.79	61.30	29.85	91.15	91.15
17	Huyện Quỳnh Hợp	66.04	61.40	29.68	91.08	91.08
18	Huyện Quế Phong	65.43	62.77	25.36	88.13	88.13
19	Huyện Tương Dương	62.65	57.45	28.26	85.71	85.71
20	Huyện Kỳ Sơn	64.12	57.72	27.85	85.57	85.57